

Số: 444 /CV-BVBNDHD

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025 (lần 2) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Đức Cảnh – Trưởng khoa Dược, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương

Địa chỉ: Số 241 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.

SĐT: 0972.553.189

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận qua Email: nhathuocbvbenhnhietdoihaiduong@gmail.com

và gửi bản cứng về: Ông Nguyễn Đức Cảnh – Trưởng khoa Dược, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương, địa chỉ: số 241 Nguyễn Lương Bằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.

SĐT: 0972.553.189

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h ngày 29/10/2025 đến trước 14h ngày 10/11/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10/11/2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: Phù hợp với các máy, chi tiết tại *phụ lục danh mục đính kèm*.

2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu vận chuyển, cung cấp, bảo quản thuốc: Mô tả cụ thể tại *phụ lục đính kèm*.

3. Điều khoản tạm ứng: Không tạm ứng.

4. Điều khoản thanh toán:

+ Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản.

+ Điều kiện thanh toán: Bên mua thực hiện việc thanh toán hợp đồng cho bên bán từ ngày bên mua nhận đủ hàng, hóa đơn tài chính và Biên bản nghiệm thu hàng hóa theo quy định.

+ Số lần thanh toán: Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà bên bán đã xuất cho bên mua theo từng đợt hàng hóa cung ứng.

5. Các yêu cầu khác:

Báo giá được ký, đóng dấu người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai (trong trường hợp báo giá có nhiều trang) và theo quy định tại Luật đấu thầu số 22/2023/QH15.

III. Mẫu báo giá

Đề nghị quý công ty tham gia báo giá phải thực hiện theo đúng mẫu báo giá áp dụng cho trường hợp đối với các mặt hàng mua sắm.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu (VT, D).

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TƯỜNG

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho danh mục thuốc:

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Hãng sx/ Nước sx	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND đã có VAT)	Thành tiền (VND)	KQ trúng thầu (Giá/Quyết định/Chủ đầu tư/Hiệu lực)
1	Thuốc A											
2	Thuốc B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về thông tin thuốc).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC: DANH MỤC MUA SẮM THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2025 (Lần 2)

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT & DT	Tên thuốc	SDK
		Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid								
39	1	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	300	ARCOXIA TAB 90MG 30'S	840110413223 (SDK cũ VN-20810-17)
39	2	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	300	ARCOXIA TAB 120MG 30'S	840110413023
39	3	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600	ARCOXIA TAB 60MG 30'S	840110413123
45	4	Dexketoprofe	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh	BDG	Ông	200	SYMPAL INJ 50MG 5 x 2ML	VN-22698-21
45	5	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1	Tuýp	100	Fastum Gel 30gr 1's	800100794824
77	6	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	2	Viên	2,000	Colchicine	VD-19169-13
76	7	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	2	Viên	2,000	Hadugut 300	893110107600
	8	Febuxostat	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	1,200	Febustad 40	893110107023
	9	Febuxostat	80 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	1,200	Febustad 80	893110049523
80	10	Fish oil, Glucosamine, Chondroitin sulfate	500 mg, 500mg, 11.1mg	Uống	Viên nang mềm	1	Viên	6,000	Bonlutin	VN-11750-11
80	11	Glucosamine	500 mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	2	Gói	1,500	Viartil-S	539100994524
80	12	Crystalline Glucosamine Sulfate Potassium Salt cùng cấp Glucosamine Sulfate 1500mg	1500 mg	Uống	Thuốc bột uống	1	Gói	1,500	FLEXSA 1500	VN-14261-11
83	13	Alendronic acid, Vitamin D3	70 mg, 2800IU	Uống	Viên nén	BDG	Viên	400	Fosamax Plus 70mg/2800IU	840110031123
83	14	Alendronic acid, Vitamin D3	70 mg, 5600IU	Uống	Viên nén	BDG	Viên	400	Fosamax Plus 70mg/5600IU	VN-19253-15
		Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn								
95	15	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	600	Bilaxten Tab 20mg 10's	VN2-496-16
95	16	Bilastine	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	1	Viên	500	BILAXTEN 10MG TABLETS 10'S	800110016523
98	17	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên nén phân tán	4	Viên	1,000	Clorpheniramin	893100858124 (VD-32169-19)

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT & DT	Tên thuốc	SDK
103	18	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	4	Ống	300	Hadumedrol	893110299000
105	19	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	4	Ống	200	Hadunalin 1mg/ml	893110151100
106	20	Fexofenadine hydrochloride	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	500	Telfast HD	893100314023
126	21	Glutathion	1200mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	4	Lọ	2.400	Vinluta 1200	893110104124 (VD- 29909-18)
126	22	Glutathion	900mg	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Lọ	3.000	Thiaject	893110209424(Hiệu lực) (SDK cũ: VD-31951-19)
126	23	Glutathion	900mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	4	Lọ	1.000	Vinluta 900	893110339624
		Thuốc trị giun, sán								
160	24	Albendazol	400 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	5.000	SaViAlben 400	893110295623
163	25	Mebendazol	500mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3.000	Paricar 500	893100052923
165	26	Praziquantel	600mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000	Distocide	893110387023 (VD-23933-15)
167	27	Triclabendazole	20522000	Uống	Viên nén	5	Viên	1.000	Deworm	VN-16567-13
		Chống nhiễm khuẩn								
168	28	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	2.000	Moxacin 500 mg	VD-35877-22
169	29	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg, 62.5 mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	480	Augmentin 500mg/62,5mg	VN-16487-13
169	30	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250 mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25 mg	250mg, 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	480	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13
169	31	Amoxicillin; Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1.400	Augmentin 625mg tablets	VN-20169-16
169	32	Amoxicillin; Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5.600	Augmentin 1g	VN-20517-17
174	33	Benzylpenicilin sodium	1000000 IU	Tiêm truyền	Bột pha tiêm	4	Lọ	500	Penicilin G 1 000 000 IU	893110608224 (VD-26387-17)
175	34	Cetaclor	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	BDG	Viên	1.000	Ceeclor Tabs 375mg 10's	VN-16796-13
183	35	Cefixim	200mg	Uống	Viên nén phân tán không bao	3	Viên	1.000	Cifataze DT-200	VN-23238-22

STT TT20	STT thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
183	36	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	3,000	IMERLXX 200	VD-35939-22
218	37	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	2	Lọ	300	PHIL TOBAX EYE DROPS	VN-19519-15
227	38	Clarithromycin	125mg/5ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	5	Lọ	50	KLACID 125MG/5ML BOTTLE 60ML	899110399323
226	39	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Lọ	50	Zitromax	VN-21930-19 (Có QĐ gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/03/2024)
234	40	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	5,000	Floxaval	VN-18855-15
247	41	Doxycyclin	100 mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	1,000	Doxycyclin 100 mg	893110184624
259	42	Vancomycin	1000 mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	1	Lọ	200	Vancomycin 1g	893110375623 (VD-31254-18) QĐ gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023
		Thuốc điều trị viêm gan								
267	43	Tenofovir alafenamide	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	1,200	Vemlidy	539110018823
267	44	Tenofovir alafenamide	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	6,000	Hepa-Taf	VD3-126-21
267	45	Tenofovir alafenamide	25mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	6,000	TenoQKay	893110907924
267	46	Tenofovir alafenamide	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	6,000	Teravir- AF	890110016624
278	47	Sofosbuvir, Velpatasvir	400mg- 100mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	336	Epclusa	754110085223
		Thuốc chống vi rút khác								
280	48	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	4	Tuýp	50	Aciclovir 5%	VD-18434-13
		Thuốc chống nấm								
296	49	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	1,000	FLUCOZAL 150	VN-15186-12
300	50	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	1,500	Spulit	VN-19599-16
		Thuốc điều trị đau nửa đầu								
344	51	Flunarizine hydrochloride	5 mg	Uống	Viên nén	2	Viên	1,000	Flunarizine	893110330200
		Thuốc điều trị bệnh tiểu niệu								

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
427	52	Alfuzosin HCL	10 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	1,200	Xatral XL	300110002100
427	53	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2	Viên	1,500	Alsiful SR Tablets 10 mg	VN-22539-20
		Thuốc chống Parkinson								
436	54	Levodopa + benserazid	200mg; 50mg	Uống	Viên nén	1	Viên	3,000	Madopar	800110349100
		Mẫu và chế phẩm mẫu								
463	55	Albumin	25% x 50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	Chai	300	Albutein 25%	VN-16274-13
463	56	Albumin	20%; 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Lọ	200	Albomin 20%	400410306224
463	57	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Lọ	300	Human Albumin Grifols 20 %	QLSP-1149-19
		Thuốc chống đau thắt ngực								
492	58	Trimetazidine	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	3,000	Vastarel MR	VN-17735-14
		Thuốc điều trị tăng huyết áp								
500	59	Amlodipine	5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	900	Amlor	300110025623
511	60	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600	Concor 5mg	VN-17521-13
520	61	Doxazosin	2 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	1,000	Carduran	VN-21935-19
537	62	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrate hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	2,800	Betaloc Zok 25mg	VN-17243-13
537	63	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	2,800	Betaloc Zok 50mg	730110022123
538	64	Nebivolol	5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	700	Nebilet	VN-19377-15
541	65	Perindopril	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	Coversyl 5mg	VN-17087-13
548	66	Telmisartan, Hydrochlorothiazide	40mg; 12,5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	3,000	Micardis Plus	520110122823
547	67	Telmisartan	40 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	3,000	Micardis	VN-22995-22

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
	68	Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	500	Bifril 30mg Tablet 2x14's	800110087923
		Thuốc điều trị suy tim								
556	69	Ivabradin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2,800	Procortalan 5mg	VN-21893-19
556	70	Ivabradin	7.5 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2,800	Procortalan 7.5mg	VN-21894-19
		Thuốc hạ lipid máu								
573	71	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	Lipitor	VN-17768-14
578	72	Fenofibrat	145 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,000	Lipanthyl NT 145mg	VN-21162-18
578	73	Fenofibrat	160 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,000	Lipanthyl Supra 160mg	VN-15514-12
578	74	Fenofibrat	200 mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	6,000	Lipanthyl 200M	VN-17205-13
578	75	Fenofibrate	160 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	3,000	Fenosup Lidose	540110076523
583	76	Rosuvastatin	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,200	Crestor 10mg	VN-18150-14
583	77	Rosuvastatin	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,200	Crestor 20mg	VN-18151-14
	78	Omega-3-acid ethyl esters 90	1000 mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	12,000	Avantomega	893110002223
		Thuốc lợi tiểu								
667	79	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Ống	100	Takizid	VD-34815-20
667	80	Furosemid	40 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	800	Furosemide	893110082324 (SDK cũ: VD-31311-18)
670	81	Spironolactone	25 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	4,000	Verospiron 25mg	VN-16485-13
		Thuốc đường tiêu hóa								
671	82	Aluminium phosphate	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Gói	2,600	Phosphalugel	300100006024 (VN-16964-13)
679	83	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg+ 800mg+ 0,08g)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	2,000	BECOLUGEL-S	VD3-103-21
683	84	Esomeprazol	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	1 viên/ 1 viên truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	BDG	Lô	300	Nexium	VN-15719-12

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
683	85	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Viên	2,800	Nexium Mups	VN-19782-16
683	86	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	3,000	Atsyp	893110190424
684	87	Pantoprazol	40 mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	5	Viên	5,600	PANOCER 40MG	VN-22737-21
689	88	Sucralfat	1g	Uống	Hỗn dịch uống	2	Gói	1,000	Cratsuca Suspension "Standard"	VN-22473-19
691	89	Domperidone (dưới dạng domperidone maleate)	10 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	2,000	Domperidon	893110287323
693	90	Metoclopramid hydroclorid	10 mg/2ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	4	Ống	100	Vincomid	VD-21919-14
699	91	Drotaverin HCl 40mg	40 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	2,000	No-spa 40mg	VD-34026-20
709	92	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	BDG	Gói	1,000	Duphalac	870100067323
714	93	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột uống	4	Gói	3,000	Sorbitol 5g	893100325324 (VD-31318-18)
717	94	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	3,000	ENTEROGOLDS	QLSP-955-16
718	95	Bacillus clausii	10.000.000 - 100.000.000 CFU/g	Uống	Thuốc bột	4	Gói	3,000	BIOSUBTYL-II	QLSP-855-15
721	96	Diosmectite	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	3,000	Smecta	VN-19485-15
728	97	Raccadotril	30 mg	Uống	Thuốc bột uống	BDG	Gói	1,000	Hidrasec 30mg Children	300110000624
728	98	Raccadotril	10 mg	Uống	Thuốc bột uống	BDG	Gói	600	Hidrasec 10mg Infants	300110000524
736	99	L-Ornithine-L-Aspartat	500mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	40,000	Paragin 500mg	893110711824
736	100	L-Ornithine-L-Aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch có đặc độ pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	2	Ống	2,000	Briz	VN-18995-15
736	101	L-Ornithine-L-Aspartat	5g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Ống	500	Vin-hepa 5g	893110375723 (VD-28701-18) QĐ gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023
740	102	Silymarin	400 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	15,000	Anbailiv	893100263400
740	103	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	5	Viên	40,000	Hepadays	VN-10881-10
745	104	Otilonium	40mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	9,000	SPASMOMEN TAB 40MG 3x10S	VN-18977-15

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
	105	Mỗi 10ml chứa: Sodium alginate 500mg; Sodium bicarbonate 267mg; Calcium carbonate 160mg	Mỗi 10ml chứa: 500mg; 267mg; 160mg	Uống	Hỗn dịch uống	1	Gói	1,200	Gaviscon	50010013622
744	106	Ursodiol (Ursodeoxycholic acid)	500mg	Uống	Viên nén	1	Viên	20,000	pms - Ursodiol C 500mg	VN-18409-14
		Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế								
754	107	Hydrocortison	10 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	2,000	Valgesic 10	VD-34893-20
754	108	Hydrocortison	20 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	2,000	Valgesic 20	893110234223
755	109	Methylprednisolon	40mg	tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp, IV	Bột đông khô pha tiêm	BDG	Lọ	200	Solu-Medrol	VN-20330-17
		Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
778	110	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2,800	Forxiga	VN3-37-18
787	111	Insulin Glargine	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	5	Bút tiêm	300	Glartus	890410091623 (QLSP-1069-17)
791	112	Insulin người tợn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Dung dịch tiêm	5	Ống	500	Wosulin 30/70	890410177200 (VN-13913-11)
		Hormon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp								
804	113	Levothyroxine Sodium	100mcg	Uống	Viên nén	1	Viên	1,000	BERLITHYROX 100 TABLETS 100'S	VN-10763-10
805	114	Propylthiouracil	50 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	500	PTU	893110215800 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-20740-14)
804	115	Levothyroxine Sodium	50 mcg	Uống	Viên nén	1	Viên	900	Levothyrox	400110141723, Hiệu lực: 28/06/2028
		Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase								
823	116	Tolperison	150mg (dạng muối)	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	2,000	MYDOCALM 150	VN-17953-14
894	117	Salbutamol	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Ống	100	Vinsalmol	VD-26324-17 (QĐ gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)
962	118	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	4	Ống	200	Vinsalmol	8931115305523 (VD-23730-15) (QĐ gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)
962	119	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	BDG	Ống	1,000	Ventolin Nebules	VN-20765-17
962	120	Salbutamol	5 mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	BDG	Ống	1,000	Ventolin Nebules 5mg/ 2,5ml 6x5's	VN-22568-20

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
962	121	Salbutamol	5mg/2,5ml	Khi dung	Dung dịch khi dung	4	Ông	1,000	Vinsalmol 5	893115305623 (VD-30605-18) QĐ gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023
962	122	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	BDG	Bình xịt	20	Ventolin Inhaler	VN-18791-15
		Thuốc tác động lên hệ thần kinh								
151	123	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	1,500	Levetacis 500	893110335223
155	124	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	3,000	Pregaviet 50	890110778824
872	125	Betahistine dihydrochloride	24 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	2,000	Betaseric 24mg	300110779724 (VN-21651-19)
872	126	Betahistine dihydrochloride	16 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	3,000	Betaseric 16mg	VN-17206-13
916	127	Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	1,000	Haloperidol 1,5 mg	VD-24085-16
907	128	Acid thiocetic	600 mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3,000	Perfuzic	893110148223
949	129	Piracetam	4g/20ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	2	Ông	2,000	Pilixitam	VN-22974-21
949	130	Piracetam	800mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	2,000	Piracetam 800 mg	893110926824 (VD-32044-19)
923	131	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	2,000	Stogurad	VD-27452-17
925	132	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	4	Viên	6,000	TOFIPAM	893110159000
939	133	Acetyl leucine	500 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	3,000	Tanganil 500mg	VN-22534-20
939	134	Acetyl leucin 500mg/5ml	500mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	1	Ông	2,000	Tanganil 500mg/5ml	300110436523
		Thuốc tác động trên đường hô hấp								
954	135	Budesonid, Glycopyrronium , Formoterol	160mcg, 7,2mcg, 5mcg	Hít/Dường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	BDG	Bình	100	Breztri Aerosphere	300110445423
952	136	Bambuterol	10 mg	Uống	Viên nén	1	Viên	1,000	Bambec	VN-16125-13
952	137	Bambuterol	20 mg	Uống	Viên nén	4	Viên	300	Bambuterol 20	VD-35816-22
953	138	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Dường hô hấp	Hỗn dịch khi dung dùng để hít	BDG	Ông	6,000	Pulmicort Respules	VN-22715-21

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
953	139	Budesonide	1mg/2ml	Khi dùng	Hỗn dịch khi dùng dùng để hít	BDG	Ông	1,000	Pulmicort Respules	VN-21666-19
964	140	Salmeterol, Fluticasone propionate	50 mcg, 250 mcg	Hít	Bột hít phân liều	BDG	Hộp	10	Seretide Accuhaler 50/250mcg	001110013824 (VN-20766-17)
964	141	Salmeterol, Fluticasone propionate	25 mcg, 125 mcg	Hít	Bột hít phân liều	BDG	Hộp	10	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	VN-14684-12
968	142	Ambroxol hydrochloride	15 mg/5ml	Uống	Siro	1	Lọ	50	Halixol	VN-17427-13
977	143	Acetylcystein	100 mg	Uống	Thuốc cầm	4	Gói	400	Accnuc Kids	893100495624 (VD-33019-19)
977	144	Acetylcystein	200 mg	Uống	Thuốc cầm	4	Gói	400	ACC 200	VN-19978-16
		Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid base và các dung dịch tiêm truyền khác								
983	145	Kali chlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	1,000	Kalium Chloratum Biomedica	VN-14110-11
984	146	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	2,000	Dipartate	893110221924 (VD-26641-17)
984	147	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	10,000	Panangin	VN-21152-18
987	148	Acid amin	8%, 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	4	Túi	500	Aminoleban	VD-36020-22
987	149	Acid amin	5%, 200ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	4	Túi	300	Amiparen 5%	893110453723
987	150	Acid amin	5%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	2	Chai	500	Chiamin-A 5% Solution for Infusion	471110436923
987	151	Acid amin	7,58%, 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Túi	400	Morthepamin Infusion 200ML	VN-17215-13
987	152	Acid amin	140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6,000	AminoXL	930100136023
987	153	Acid amin	6,1%, 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Túi	500	Neoamnyu Infusion 200ML	VN-16106-13
987	154	Acid amin	7,58%, 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Túi	200	Morthepamin Infusion 500 ML	VN-17215-13
987	155	Acid amin	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 75mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên nén	5	Viên	20,000	Hemolog	890110429323

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
987	156	Acid amin	203,9mg+320,3mg+291mg+320,3mg+320,3mg, 145,7 mg + 72,9 mg+233mg+ 216,2mg	Uống	Thuốc cốm uống	4	Gói	10,000	Branchamine	VD-34552-20
987	157	Acid amin	67mg +101mg+ 68mg+ 86mg+59mg+105mg+53mg+23mg+38 mg+30mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	14,200	Ketosteril	VN-16263-13
987	158	Acid amin	gói 2,5 g: 216,2mg+ 203,9mg + 320,3mg + 291mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233mg	Uống	Thuốc cốm	4	gói	14,800	Kazamintab	893110159800
987	159	Acid amin	4,15g	Uống	Thuốc cốm	4	gói	2,100	Livact Granules	499110085923
987	160	Acid amin	67mg+101mg+ 68mg+ 86mg+59mg+105mg+53mg+23mg+38 mg+30mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	8,000	Bioketoca	893110225723
987	161	Acid amin	67mg+101mg+ 68mg+ 86mg+59mg+105mg+53mg+23mg+38 mg+30mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	11,500	Keamine	893110421624
990	162	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/375ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	2	Túi	500	Combilipid MCT Peri Injection	880110997624 (VN-21297-18)
	163	Natri Clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vết thương	4	Chai	1,000	Natri Clorid 0,9%	VD-34813-20
997	164	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	2	Chai	600	Sodium Chloride Injection	690110784224 (VN-21747-19)
997	165	Natri Clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	2	Chai	1,200	Natri Clorid 0,9%	893110039623
	166	Phospholipid đậu nành	600mg	Uống	Viên nang mềm	5	Viên	32,000	Vitacaps 600	VN-22018-19
		Khoáng chất và Vitamin								
1007	167	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+ 5mcg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	10,000	Okvika	930100009523
1022	168	Vitamin A, Vitamin D3	2500IU, 200IU	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	2,000	Vitamin A-D	893100341124
1031	169	Acid ascorbic	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	2	Ống	300	Vitamin C Injection	471110530624
	170	Ranolazine	375mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	BDG, 1,5	Viên	1,000	Ranolazine 375mg	400110438523
	171	Mỗi 10 ml chứa: Calcium gluconate, Calcium lactobionate	2938,59 mg; 639,83mg	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	5,000	Calcium Corbière Extra	VD-34368-20

STT TT20	STT	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng xây dựng của HDT&DT	Tên thuốc	SDK
	172	Mỗi 5ml chứa: Calcium glutubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	1469,30mg; 319,91mg	Uống	Dung dịch uống	4	Ông	5,000	Calcium Corbière Extra	VD-34368-20
1034	173	Vitamin E	1000IU	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	2,000	Vitamin E 1000	VD-23864-15
1034	174	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang mềm	2	Viên	5,000	Vitamin E 400IU	VD-18448-13
	175	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid Iron Complex); Acid folic	100 mg, 0.35mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	3,000	Feuscap	893100271024
	176	Cao đặc hỗn hợp (tương đương với 241, 2mg được liệu bao gồm: Đại táo 107,2 mg, Hồ đào nhân 80,4 mg, Quế nhục 53,6 mg) 76mg; Bột hỗn hợp được liệu (tương đương với 136,7 mg được liệu bao gồm: Hải mã 80, 4 mg, Nhân sâm 53,6 mg, Lục phân 2,7 mg) 100mg	76mg, 100mg	Uống	Viên nén bao đường	3	Viên	30,000	Pomilagen	VD-27172-17
	177	Dầu cá ngư tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	Ig (60mg + 260mg + 320mg)	Uống	Viên nang mềm	1	Viên	12,600	Dasbrain	VN-18228-14